



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 44

4809
NG T
EW
TU
ỆT
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 09 năm 2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 01, Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ địa chỉ cũ: Số 131 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ mới: Số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 57 tỷ VND lên thành 99 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 07 năm 2009 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô 2 – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 343/20, Tổng Văn Trán, Phường 5, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc bổ sung thêm 12 địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28 tháng 01 năm 2011 về việc bổ sung thông tin về chi nhánh, và thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 05 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 99 tỷ VND lên thành 185 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 19 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 08 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và tăng vốn điều lệ từ 185 tỷ VND lên thành 600 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10 tháng 09 năm 2016 về việc thay đổi thông tin điện thoại liên lạc.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) – 39 505 505
- Fax : (028) – 38 546 127

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSDC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Mời giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tour du lịch. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên	
Ông Hoàng Quốc Hội	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Trần Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	

Ban kiểm soát

Họ và tên

Ông Nim Vuồn Phu
Ông Nguyễn Quốc Soạn
Bà Huỳnh Thị Hạnh
Bà Trần Thị Kim Hòa

Chức vụ

Trưởng ban
Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 09/04/2018
Bổ nhiệm ngày 09/04/2018

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên

Ông Đoàn Minh Tâm
Ông Nguyễn Tuấn Việt
Ông Nguyễn Hồ Minh
Ông Vũ Duy Anh
Bà Phạm Thị Lệ Thu

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Tâm, chức vụ Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



NGUYỄN HỒNG ANH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 140/2019/BCKT-HCM.00380

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như được trình bày tại mục 5.5.1 (a) của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản phải thu từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt, khoản phải thu này chưa được quyết toán. Do đó, các khoản phải thu này có thể thay đổi khi có quyết toán chính thức của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.
- Như được trình bày tại mục 5.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong tài sản cố định hữu hình có 3 công trình văn phòng và 297 xe Bus với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 78.315.998.511 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản hợp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa thể hiện chi phí hao mòn của các tài sản nêu trên với giá trị khấu hao ước tính là 21.572.645.612 VND.

195-C
TY
TR
IN
NAM
2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Trong năm, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với giá trị là 2.028.500.000 VND. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, nếu phản ánh theo giá trị hợp lý thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 2.028.500.000 VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 2.028.500.000 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẠC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.767.108.888	297.676.602.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.378.936.495	59.704.311.729
1. Tiền	111		16.378.936.495	14.704.311.729
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.645.000.000	37.018.804.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.645.000.000	37.018.804.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.175.175.983	147.904.766.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	32.610.802.585	55.904.229.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.218.160.634	7.462.576.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	119.781.020.891	84.916.770.130
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(434.808.127)	(378.810.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	40.369.227.245	43.503.337.177
1. Hàng tồn kho	141		40.369.227.245	43.503.337.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.198.769.165	9.545.383.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.350.414.137	2.237.213.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.115.093.921	6.041.595.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	6.733.261.107	1.266.574.045
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		638.008.659.445	659.143.394.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		139.470.000	136.620.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	139.470.000	136.620.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		615.354.039.845	638.207.342.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	614.888.911.886	637.757.417.767
- Nguyên giá	222		1.366.241.148.493	1.304.657.836.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(751.352.236.607)	(666.900.419.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	465.127.959	449.924.890
- Nguyên giá	228		683.740.000	568.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.612.041)	(118.815.110)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		864.831.580	391.356.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	864.831.580	391.356.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.650.318.020	20.408.075.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	21.650.318.020	20.408.075.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		875.775.768.333	956.819.996.951

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		297.207.661.901	334.638.730.782
I. Nợ ngắn hạn	310		123.186.646.584	172.992.958.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	57.501.126.698	122.300.546.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	736.526.234	2.179.726.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	464.084.095	2.859.639.479
4. Phải trả người lao động	314	5.15	155.500.000	674.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	880.161.778	922.035.797
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	2.405.171.295	154.204.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	886.685.278	906.152.805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	57.877.530.073	40.421.153.452
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	2.279.861.133	2.574.999.859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		174.021.015.317	161.645.772.217
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	17.088.833.344	9.301.500.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	1.521.000.148	788.044.940
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	155.411.181.825	151.556.227.277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN


Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.568.106.432	622.181.266.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	578.568.106.432	622.181.266.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.450.651.638)	13.162.508.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		23.063.306	9.193.764.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(30.473.714.944)	3.968.743.522
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.018.758.070	9.018.758.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		875.775.768.333	956.819.996.951


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
 Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
 Kế toán trưởng


ĐOÀN MINH TÂM
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019


CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN


Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		628.936.414.559	564.447.384.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	628.936.414.559	564.447.384.686
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	607.350.077.698	502.593.666.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21.586.336.861	61.853.717.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	647.405.780	4.673.485.664
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.938.554.170	10.184.592.975
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.024.441.764	9.828.903.649
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.137.374.157	1.020.775.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	60.693.046.814	55.196.291.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(51.535.232.500)	125.542.864
11. Thu nhập khác	31	6.7	15.461.074.854	15.721.848.631
12. Chi phí khác	32	6.8	1.333.132.376	10.781.582.023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.127.942.478	4.940.266.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(37.407.290.022)	5.065.809.472
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	1.097.065.950
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(37.407.290.022)	3.968.743.522
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	6.9		(623)	66


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
 Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
 Kế toán trưởng


ĐOÀN MINH TÂM
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(37.407.290.022)	5.065.809.472
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	84.587.360.723	76.930.199.516
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	55.997.727	378.810.400
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(693.784.157)	4.791.413.419
- Chi phí lãi vay	06	10.024.441.764	9.828.903.649
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.566.726.035	96.995.136.456
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(17.955.992.273)	(31.618.289.338)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.134.109.932	(13.721.651.358)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(64.483.730.978)	87.792.039.083
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.355.443.313)	(2.074.324.171)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.272.110.836)	(9.597.745.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.392.802.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.430.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(143.750.000)	(10.671.923.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.496.761.433)	114.710.438.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(62.474.786.750)	(131.966.208.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	313.632.000	10.956.054.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.018.804.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.373.804.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	647.405.780	4.667.966.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.139.944.970)	(153.360.991.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	98.138.562.981	51.737.636.363
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.827.231.812)	(37.641.161.452)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.311.331.169	14.096.474.911

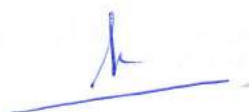
CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(43.325.375.234)	(24.554.078.101)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	59.704.311.729	84.258.389.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.378.936.495	59.704.311.729

**NGUYỄN THỊ VÂN ANH**
Người lập**PHẠM THỊ LỆ THU**
Kế toán trưởng**ĐOÀN MINH TÂM**
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSĐC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện - điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 11 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

STT	Tên Xí Nghiệp	Địa chỉ
1	Xí nghiệp sửa chữa ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Du lịch - Lữ hành (Saigonbus Travel)	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp dịch vụ Du lịch Sapaco	Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp vận tải số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp vận tải số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
7	Xí nghiệp vận tải số 3	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
8	Xí nghiệp vận tải số 4	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
9	Xí nghiệp vận tải số 5	Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
10	Xí nghiệp vận tải số 6	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
11	Xí nghiệp vận tải số 7	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 1.295 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 1.222 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa biết thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA ngày 07 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty ghi nhận chi phí lương trong năm theo Quỹ lương. Quỹ lương được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa bao gồm lương tại Công ty). Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty ghi nhận chi phí lương theo quỹ lương kế hoạch của năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 09 tháng 04 năm 2018.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ Công ty cùng tập đoàn Công ty cùng tập đoàn Công ty cùng tập đoàn Thành viên chủ chốt
- TNHH Một thành viên (Samco)		
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	TP. Hồ Chí Minh	
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt – VND	8.310.180.167	4.584.389.699
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	8.068.711.698	10.119.877.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD (*)	44.630	44.630
Các khoản tương đương tiền – VND	-	45.000.000.000
	16.378.936.495	59.704.311.729

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	1,97	44.630

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau :

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (*)	5.645.000.000	37.018.804.000
	5.645.000.000	37.018.804.000

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất tiền gửi 6,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng như sau :

- Duy trì khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 3.385.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng tiền gửi số 703/2016/HĐTG ngày 29 tháng 11 năm 2016 - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.
- Duy trì khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền tối thiểu là 1.760.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) theo hợp đồng tiền gửi số 926/2016/09/013/HĐTG ngày 30 tháng 09 năm 2016 - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	343.440.000	106.350.000
- TNHH Một thành viên		
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty TNHH Vận tải TP.HCM	1.631.603.940	4.260.808.795
Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Khang	6.124.189.241	4.501.427.097
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	4.277.981.166	-
Các khách hàng khác	14.053.588.238	40.855.643.966
	32.610.802.585	55.904.229.858

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	2.668.369.849	1.068.641.100
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ HDTV	2.400.000.000	-
Công ty TNHH Nón Xanh	1.006.211.500	1.307.457.745
Các nhà cung cấp khác	3.143.579.285	5.086.478.003
	9.218.160.634	7.462.576.848

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan (Xem Thuyết minh 9.1.2)				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) – Phải thu tiền góp vốn	5.613.191.770	-	5.613.191.770	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng:				
Phải thu tiền trợ giá xe bus, đưa rước công nhân, đưa rước học sinh (a)	59.804.382.586	-	17.359.784.620	-
Phải thu về tiền phạt mất chuyến đang chờ giải quyết (a)	9.959.272.087	-	9.663.827.798	-
Phải thu tiền vé tập	4.105.233.286	-	3.796.935.178	-
Phải thu ngân sách nhà nước – Dự án nhà 39 Hải Thượng Lãn Ông (b)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản tiền hỗ trợ lãi vay của ngân sách Nhà nước (c)	1.636.037.849	-	9.250.301.249	-
Quỹ lương chi vượt (Xem mục 5.15)	9.730.728.443	-	6.765.920.189	-
Quỹ khen thưởng (Xem mục 5.20)	6.744.486.363	-	7.107.755.089	-
Tiền thuê đất của khu đất số 1 Phạm Hồng Thái và khu đất 592 Cộng Hòa đang chờ quyết định miễn tiền thuê đất của cơ quan chức năng	-	-	3.402.942.533	-
Phải thu từ các xí nghiệp vận tải tiền vé xe buýt phải nộp cho Công ty	1.449.239.000	-	1.698.312.000	-
Tạm ứng nhân viên	7.516.741.915	-	7.764.042.550	-
Ký cược, ký quỹ	1.022.961.688	-	1.540.514.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.179.987.834	-	1.934.485.084	-
	119.781.020.891	-	84.916.770.130	-

- (a) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt chưa được quyết toán.
- (b) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc của Công ty" được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- (c) Đây là khoản tiền hỗ trợ lãi vay của Ngân sách Nhà nước về việc Công ty đầu tư 212 xe Bus CNG theo "Đề án đầu tư xe buýt giai đoạn 2014-2017" của Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	139.470.000	-	136.620.000	-
	139.470.000	-	136.620.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng – các khách hàng khác						
Hoạt động vận chuyển hành khách	192.516.700	-	(192.516.700)	192.516.700	-	(192.516.700)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Hiệp Đồng Phát	-	-	-	82.006.000	24.601.800	(57.404.200)
Công ty TNHH Du lịch Sài Gòn Bay	243.025.000	72.907.500	(170.117.500)	243.025.000	121.512.500	(121.512.500)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	-	-	-	14.365.000	10.055.500	(4.309.500)
Công ty Bảo hiểm Bảo Minh - Bến Thành	5.880.000	5.880.000	-	10.225.000	7.157.500	(3.067.500)
Phải thu ngắn hạn khác						
Hoạt động vận chuyển hành khách	240.579.758	168.405.831	(72.173.927)	-	-	-
	682.001.458	244.253.331	(434.808.127)	542.137.700	163.327.300	(378.810.400)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(378.810.400)	-
Trích lập dự phòng trong năm	(120.778.927)	(378.810.400)
Hoàn nhập trong năm	64.781.200	-
Số dư cuối năm	(434.808.127)	(378.810.400)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.200.274.354	-	4.708.971.525	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.836.236.914	-	33.096.438.661	-
Công cụ, dụng cụ	380.752.707	-	369.797.286	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	62.881.828	-
Thành phẩm	2.363.987.079	-	4.727.974.158	-
Hàng hóa	587.976.191	-	537.273.719	-
	40.369.227.245	-	43.503.337.177	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phí đường bộ, đăng kiểm	147.772.959	180.688.580
Chi phí bảo hiểm xe	1.682.340.889	1.132.150.560
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	520.300.289	924.374.628
	2.350.414.137	2.237.213.768

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại (a)	204.458.415	531.591.883
Chi phí bình điện	719.588.412	-
Lợi thế kinh doanh (b)	4.503.431.276	5.094.045.216
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (c)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí sửa chữa	1.177.381.849	2.911.989.174
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe	545.478.528	-
Chi phí vỏ ruột	2.682.650.473	-
Máy in vé trên xe buýt	1.705.868.332	1.345.318.334
Chi phí máy móc, công cụ quản lý	624.622.522	963.917.256
Chi phí đèn led trên xe buýt	541.875.000	616.250.000
	21.650.318.020	20.408.075.076

- (a) Công cụ, dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.
- (b) Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển, được ghi nhận theo theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.
- (c) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo quy định về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì đối với những khu đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có quyền sử dụng đất lâu dài khi chuyển sang hình thức thuê đất thì giá trị quyền sử dụng đất giao còn lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là số tiền doanh nghiệp đã trả trước cho khoản thời gian thuê nhất định theo giá thuê đất tại thời điểm doanh nghiệp hoàn tất thủ tục thuê đất với Cơ quan quản lý địa phương. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên số tiền thuê đất nêu trên chưa có cơ sở để phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quan lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUỒN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	126.973.715.499	6.566.266.841	1.157.884.206.581	11.606.365.603	1.627.282.435	1.304.657.836.959
Mua trong năm	165.744.422	34.200.000	61.277.567.112	140.000.000	268.800.000	61.886.311.534
Thanh lý trong năm	-	(34.200.000)	-	-	(268.800.000)	(303.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	127.139.459.921	6.566.266.841	1.219.161.773.693	11.746.365.603	1.627.282.435	1.366.241.148.493

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018	47.452.245.584	4.653.029.319	606.131.238.891	7.678.487.961	985.417.437	666.900.419.192
Khấu hao trong năm	4.128.922.066	334.844.772	79.069.806.852	791.449.826	162.540.276	84.487.563.792
Thanh lý trong năm	-	(3.651.144)	-	-	(32.095.233)	(35.746.377)
Tại ngày 31/12/2018	51.581.167.650	4.984.222.947	685.201.045.743	8.469.937.787	1.115.862.480	751.352.236.607

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2018	79.521.469.915	1.913.237.522	551.752.967.690	3.927.877.642	641.864.998	637.757.417.767
Tại ngày 31/12/2018	75.558.292.271	1.582.043.894	533.960.727.950	3.276.427.816	511.419.955	614.888.911.886

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	1.562.011.488	3.780.921.198	90.609.420	264.910.923	5.698.453.029
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-	90.609.420	-	90.609.420

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của phương tiện vận tải đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 311.177.509.663 VND (tại ngày 01/01/2018 là 285.811.052.676 VND) – Xem thêm *Thuyết minh mục 5.19*.

Trong tài sản cố định hữu hình có 3 công trình văn phòng và 297 xe Bus với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 78.315.998.511 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản họp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị Quyết số 09/NQ-HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý. Trong năm, Công ty chưa ghi nhận chi phí hao mòn của các tài sản nêu trên với giá trị khấu hao ước tính là 21.572.645.612 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hìnhPhần mềm
kế toán
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2018

568.740.000

Mua trong năm

115.000.000

Tại ngày 31/12/2018

683.740.000**Giá trị hao mòn lũy kế**

Tại ngày 01/01/2018

118.815.110

Khấu hao trong năm

99.796.931

Tại ngày 31/12/2018

218.612.041**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2018

449.924.890

Tại ngày 31/12/2018

465.127.959**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang tài sản cố định VND	31/12/2018 VND
Dự án bãi xe cao tầng Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	391.356.364	163.636.363	-	554.992.727
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	309.838.853	-	309.838.853
	391.356.364	473.475.216	-	864.831.580

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	10.295.300.980	2.920.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	30.667.168.146	32.710.086.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	6.201.000.000	60.253.700.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam	3.329.278.861	2.331.157.990
Các nhà cung cấp khác	7.008.378.711	24.085.601.349
	57.501.126.698	122.300.546.046

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	13.988.333.344	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	3.100.500.000	9.301.500.000
	17.088.833.344	9.301.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn	597.214.150	1.561.908.395
Các khách hàng khác	139.312.084	617.818.188
	736.526.234	2.179.726.583

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.859.183.159	-	23.005.858.155	(25.464.136.939)	400.904.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.083.247.319)	17.489.562	-	-	(1.065.757.757)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(40.895.416)	997.745.567	(894.126.751)	62.723.400	-
Thuế tài nguyên	456.320	-	5.372.800	(5.372.800)	456.320	-
Tiền thuê đất	-	(142.431.310)	4.261.015.905	(9.786.087.945)	-	(5.667.503.350)
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	259.304.496	(259.304.496)	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
	2.859.639.479	(1.266.574.045)	28.556.786.485	(36.419.028.931)	464.084.095	(6.733.261.107)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(37.407.290.022)	5.065.809.472
Cộng các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	903.446.911	419.520.280
Thu nhập tính thuế TNDN	(36.503.843.111)	5.485.329.752
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.097.065.950

Tiền thuê đất m²

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)
Tại số 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	618,6
Tại số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	774,2
Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	(*) 30.511,9
Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	(*) 7.214,0
Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(**) 27.490,0
Tại số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(**) 6.799,1

(*) Là các khu đất thuê được miễn tiền thuê đất, cụ thể như sau:

Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 1436-QĐ-CCT-TBTK ngày 16 tháng 8 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2045.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 875/QĐ-CCT ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(**) Là hai khu đất đang tiến hành xin miễn tiền thuê đất, Công ty không ghi nhận chi phí thuê đất phát sinh trong năm.

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số dư	Số dư	Số dư	Số dư
	bên Nợ (*)	bên Có	bên Nợ (*)	bên Có
	VND	VND	VND	VND
Phải trả lương nhân viên	9.730.728.443	-	6.765.920.189	-
Phải trả lương viên chức quản lý	-	155.500.000	-	674.500.000
	9.730.728.443	155.500.000	6.765.920.189	674.500.000

(*) Phải trả lương cho nhân viên có số dư bên nợ được trình bày tại mục "Phải thu ngắn hạn khác" – Xem mục 5.5.1.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	449.485.918	697.154.990
Chi phí trả chậm dự án mua xe	219.084.293	35.526.263
Chi phí trích trước của trung tâm sát hạch lái xe	-	189.354.544
Trích trước chi phí khác	211.591.567	-
	880.161.778	922.035.797

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu cho thuê xe	120.000.000	-
Doanh thu du lịch lữ hành	1.826.783.163	-
Doanh thu cho thuê bề mặt quảng cáo trên thân xe buýt	144.545.456	99.999.999
Doanh thu cho thuê mặt bằng	313.842.676	54.204.545
	2.405.171.295	154.204.544

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	-	825.255
Bảo hiểm xã hội	-	39.155.102
Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân	-	37.657.809
Tiền đồng phục phải trả	47.892.500	85.808.440
Bảo hiểm bồi thường tai nạn	30.042.298	27.542.299
Thủ lao hội đồng thành viên	70.070.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	729.482.380	690.621.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.198.100	24.542.800
	886.685.278	906.152.805

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.521.000.148	788.044.940
	1.521.000.148	788.044.940

5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.19.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	13.213.784.621	13.213.784.621	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 5.19.2)				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	10.803.200.000	10.803.200.000	14.924.608.000	14.924.608.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	16.200.000.000	16.200.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	9.896.545.452	9.896.545.452	9.896.545.452	9.896.545.452
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	7.764.000.000	7.764.000.000	-	-
	57.877.530.073	57.877.530.073	40.421.153.452	40.421.153.452

(*) Hợp đồng vay số 246/2018-HĐCVHM/NHCT903-SATRANCO ngày 18 tháng 08 năm 2018 và văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo như sau:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Hạn mức cho vay	: 50.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay	: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
Lãi suất	: Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM với số tiền đảm bảo là 95.620.000.000 VND
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 13.213.784.621 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 13.213.784.621 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	43.796.862.981	-	(30.583.078.360)	13.213.784.621
Vay dài hạn đến hạn trả	40.421.153.452	-	50.486.745.452	(46.244.153.452)	44.663.745.452
	40.421.153.452	43.796.862.981	50.486.745.452	(76.827.231.812)	57.877.530.073

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (a)	49.046.100.000	49.046.100.000	63.970.708.000	63.970.708.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (b)	49.482.727.277	49.482.727.277	68.627.400.000	68.627.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (c)	53.027.400.000	53.027.400.000	59.379.272.729	59.379.272.729
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (d)	48.518.700.000	48.518.700.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 5.19.1)	(44.663.745.452)	(44.663.745.452)	(40.421.153.452)	(40.421.153.452)
	155.411.181.825	155.411.181.825	151.556.227.277	151.556.227.277

(a) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo 3 hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17 tháng 07 năm 2016 như sau:

Mục đích vay	: Thực hiện Giai đoạn 2 "Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 19 xe bus CNG".
Hạn mức cho vay	: 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của bốn ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
Hình thức đảm bảo	: Thẻ chấp tài sản hình thành từ dự án 29 xe bus CNG Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước. Duy trì tài khoản với tổng số tiền 3.385.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Xem thêm mục 5.2
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 38.547.500.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 8.588.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 29.959.500.000 VND

- Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23 tháng 09 năm 2016 như sau:

Mục đích vay	: Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ "đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng" thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/05/2016.
Hạn mức cho vay	: 14.375.2000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư "Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng"
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016 là 8,875% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng /lần vào ngày 01/01,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe bus sử dụng nhiên liệu diesel. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước tại Ngân hàng PVCombank Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
Duy trì một hoặc nhiều tài khoản tiền gửi với tổng số tiền tối thiểu là 1.760.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
- Số dư tại ngày 31/12/2018 : 10.498.600.000 VND, trong đó:
Nợ đến hạn trả là: 2.215.200.000 VND
Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 8.283.400.000 VND
- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30 tháng 11 năm 2016:
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30.
- Hạn mức cho vay : 80.627.400.000 VND
- Thời hạn cho vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất : Lãi suất lãi vay thả nổi.
Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.
Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần.
Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 trả lãi sau bình quân của 4 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.
- Hình thức đảm bảo : Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có
- Số dư tại ngày 31/12/2018 : 53.027.400.000 VND, trong đó:
Nợ đến hạn trả là: 16.200.000.000 VND
Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 36.827.400.000 VND
- (c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07 tháng 12 năm 2016:
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe bus hiệu SAMCO Bus B47 thuộc “dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt”.
Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án.
- Hạn mức cho vay : 76.203.400.000 VND nhưng không quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa bao gồm VAT)
- Thời hạn cho vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất : Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.
- Hình thức đảm bảo : Bẩy mươi chín (79) phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty.
- Số dư tại ngày 31/12/2018 : 49.482.727.277 VND, trong đó:
Nợ đến hạn trả là: 9.896.545.452 VND
Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 39.586.181.825 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DAĐT-KNDN/18 ngày 15 tháng 03 năm 2018:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe Quận 8 – Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
Hạn mức cho vay	: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau tính bình quân của bốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM cộng biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City H.68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 48.518.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 40.754.700.000 VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2018				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	49.046.100.000	10.803.200.000	38.242.900.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm	66.241.184.621	29.413.784.621	36.827.400.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	98.001.427.277	17.660.545.452	70.642.181.825	9.698.700.000
	213.288.711.898	57.877.530.073	145.712.481.825	9.698.700.000
Tại ngày 01/01/2018				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	63.970.708.000	14.924.608.000	43.212.800.000	5.833.300.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm	68.627.400.000	15.600.000.000	50.400.000.000	2.627.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	59.379.272.729	9.896.545.452	39.586.181.808	9.896.545.469
	191.977.380.729	40.421.153.452	133.198.981.808	18.357.245.469

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND	31/12/2018 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	49.046.100.000	-	(10.803.200.000)	38.242.900.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	53.027.400.000	-	(16.200.000.000)	36.827.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	49.482.727.277	54.341.700.000	(23.483.545.452)	80.340.881.825
	151.556.227.277	54.341.700.000	(50.486.745.452)	155.411.181.825

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018		Phát sinh trong năm			31/12/2018	
	Số dư Nợ VND	Số dư có VND	Trích quỹ trong năm VND	Tăng giảm khác VND	Chi quỹ trong năm VND	Số dư Nợ (*) VND	Số dư có VND
Quỹ khen thưởng	7.107.755.089	-	198.450.000	297.568.726	132.750.000	6.744.486.363	-
Quỹ phúc lợi	-	2.215.604.366	-	(290.578.726)	(11.000.000)	-	1.914.025.640
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	359.395.493	-	6.440.000	-	-	365.835.493
	7.107.755.089	2.574.999.859	198.450.000	13.430.000	143.750.000	6.744.486.363	2.279.861.133

(*) Số dư bên nợ Quỹ khen thưởng được trình bày tại mục 5.5.1 – Phải thu ngắn hạn khác.

5.21 Vốn chủ sở hữu**5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	594.386.808.230	9.900.593.497	9.018.758.070	613.306.159.797
Tăng vốn trong năm	5.613.191.770	-	-	5.613.191.770
Lãi trong năm	-	3.968.743.522	-	3.968.743.522
Trích Quỹ khen thưởng	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Giảm khác	-	(456.828.920)	-	(456.828.920)
Tại ngày 31/12/2017	600.000.000.000	13.162.508.099	9.018.758.070	622.181.266.169
Tại ngày 01/01/2018	600.000.000.000	13.162.508.099	9.018.758.070	622.181.266.169
Lỗ trong năm	-	(37.407.290.022)	-	(37.407.290.022)
Trích Quỹ khen thưởng	-	(198.450.000)	-	(198.450.000)
Chia cổ tức	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Giảm khác	-	(7.419.715)	-	(7.419.715)
Tại ngày 31/12/2018	600.000.000.000	(30.450.651.638)	9.018.758.070	578.568.106.432

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	294.000.000.000	49,00	294.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	144.274.000.000	24,05	144.274.000.000	24,05
Ông Phạm Anh Hưng	90.000.000.000	15,00	90.000.000.000	15,00
Ông Nguyễn Văn Thành	45.000.000.000	7,50	45.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	26.726.000.000	4,45	26.726.000.000	4,45
	600.000.000.000	100,00	600.000.000.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

	VND
Trích Quỹ khen thưởng	198.450.000
Chia cổ tức	6.000.000.000

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

Căn cứ vào hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng 1 năm	4.415.448.536	13.898.509.787
Trên 1 năm đến 5 năm	17.661.794.144	55.746.770.024
Trên 5 năm	161.260.514.996	484.297.054.229
	183.337.757.676	553.942.334.040

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 774,2 m² đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 609.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Tổng số tiền thuê 6.799,1 m² đất tại 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 580.071 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 49 năm tính từ ngày 09 tháng 11 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	88.183.387.909	74.840.330.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	540.753.026.650	489.607.054.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	628.936.414.559	564.447.384.686

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	8.994.778.137	12.956.596.999
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	4.242.232.791	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	3.514.859.249	-
	16.751.870.177	12.956.596.999

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	84.893.060.565	79.752.126.758
Giá vốn cung cấp dịch vụ	522.457.017.133	422.841.540.012
	607.350.077.698	502.593.666.770

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	647.405.780	4.667.966.782
Doanh thu tài chính khác	-	5.518.882
	647.405.780	4.673.485.664

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lãi vay	10.024.441.764	9.828.903.649
Lãi trả chậm	1.914.112.406	355.265.326
Chi phí tài chính khác	-	424.000
	11.938.554.170	10.184.592.975

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu	1.137.374.157	1.020.775.814
	1.137.374.157	1.020.775.814

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	16.655.919.809	18.991.956.896
Chi phí vật liệu quản lý	4.170.075.480	848.141.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.912.096.216	3.101.392.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.881.276.080	4.701.218.791
Thuế, phí, lệ phí	18.003.634.058	12.702.159.544
Chi phí dự phòng	55.997.727	378.810.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.970.668.142	9.114.549.715
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.043.379.302	5.358.063.419
	60.693.046.814	55.196.291.927

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	46.378.377	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	13.251.823.133	13.786.415.358
Tiền điện nước từ cho thuê mặt bằng	1.463.570.961	1.153.694.765
Thu nhập từ sửa chữa xe	142.292.910	217.737.859
Chi phí quảng cáo	288.636.363	95.454.547
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	36.921.520	-
Thu nhập khác	231.451.590	468.546.102
	15.461.074.854	15.721.848.631

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	9.459.380.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê mặt bằng	227.411.393	260.550.228
Công cụ dụng cụ đánh giá lại	-	917.747.407
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	42.559.213	-
Phạt vi phạm hành chính	107.832	100.711.534
Chi phí khác	1.063.053.938	43.192.653
	1.333.132.376	10.781.582.023

6.9 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.407.290.022)	3.968.743.522
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(37.407.290.022)	3.968.743.522
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	60.000.000	60.000.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(623)	66

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	60.000.000	59.438.681
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	561.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.000.000	60.000.000

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	84.893.060.565	79.752.126.758
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.140.282.699	87.368.557.063
Chi phí nhân công	168.794.559.579	158.248.572.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.587.360.723	75.741.077.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.289.505.490	105.608.109.853
Chi phí bằng tiền khác	31.976.805.168	50.906.736.474
	669.681.574.224	557.625.179.396

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	98.138.562.981	51.737.636.363
	98.138.562.981	51.737.636.363

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(76.827.231.812)	(37.641.161.452)
	(76.827.231.812)	(37.641.161.452)

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	57.501.126.698	17.088.833.344	74.589.960.042
Chi phí phải trả	880.161.778	-	880.161.778
Phải trả khác	157.202.898	-	157.202.898
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	729.482.380	1.521.000.148	2.250.482.528
Các khoản vay	57.877.530.073	155.411.181.825	213.288.711.898
	117.145.503.827	174.021.015.317	291.166.519.144
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	122.300.546.046	9.301.500.000	131.602.046.046
Chi phí phải trả	922.035.797	-	922.035.797
Phải trả khác	137.893.539	-	137.893.539
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	690.621.100	788.044.940	1.478.666.040
Các khoản vay	40.421.153.452	151.556.227.277	191.977.380.729
	164.472.249.934	161.645.772.217	326.118.022.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.2 và 5.9).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là nhận ký quỹ, ký cược của một bên khác tại ngày 31/12/2018 và 01/01/2018 (Thuyết minh số 5.18).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.645.000.000	37.018.804.000	5.645.000.000	37.018.804.000
Phải thu khách hàng	32.267.362.585	55.797.879.858	31.901.788.385	55.419.069.458
Phải thu các bên liên quan	5.956.631.770	5.719.541.770	5.956.631.770	5.719.541.770
Phải thu khác	176.615.379.123	63.889.389.082	176.543.205.196	63.889.389.082
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.162.431.688	1.677.134.000	1.162.431.688	1.677.134.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.378.936.495	59.704.311.729	16.378.936.495	59.704.311.729
	238.025.741.661	223.807.060.439	237.587.993.534	223.428.250.039

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	213.288.711.898	191.977.380.729	213.288.711.898	191.977.380.729
Phải trả các bên liên quan	50.306.325.718	2.920.000.000	50.306.325.718	2.920.000.000
Phải trả người bán	24.283.634.324	128.682.046.046	24.283.634.324	128.682.046.046
Chi phí phải trả	880.161.778	922.035.797	880.161.778	922.035.797
Phải trả khác	157.208.898	137.893.539	157.208.898	137.893.539
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	2.250.476.528	1.478.666.040	2.250.476.528	1.478.666.040
	291.166.519.144	326.118.022.151	291.166.519.144	326.118.022.151

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	2.756.000.000	3.384.000.000
	2.756.000.000	3.384.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV			
	Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản	53.231.144.039	80.082.933.519
	Cung cấp dịch vụ	8.994.778.137	5.395.900.000
	Góp vốn	-	5.613.191.770
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây			
	Tiền dịch vụ bến bãi	457.630.070	437.454.544
	Cung cấp dịch vụ	4.242.232.791	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông			
	Tiền dịch vụ bến bãi	286.648.184	318.866.415
	Cung cấp dịch vụ	3.514.859.249	-
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn			
	Tiền dịch vụ bến bãi	447.510.453	380.931.253

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo thị trường.

Công nợ phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV			
	Phải thu thương mại (Xem Thuyết minh 5.3)	343.440.000	106.350.000
	Phải thu ngắn hạn khác (Xem Thuyết minh 5.5.1)	5.613.191.770	5.613.191.770
	Phải trả thương mại – ngắn hạn (Xem Thuyết minh 5.12)	10.295.300.980	2.920.000.000
	Phải trả thương mại – dài hạn (Xem Thuyết minh 5.12)	13.988.333.344	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông			
	Ký quỹ thuê bến bãi	56.720.000	56.720.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Ký quỹ thuê bến bãi	28.900.000	28.900.000
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Ký quỹ thuê bến bãi	81.894.000	81.894.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.


9.2 Thông tin bộ phận


Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.


Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ VÂN ANH
Người lập


PHẠM THỊ LỆ THU
Kế toán trưởng


ĐOÀN MINH TÂM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019